

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2025-2026 VÀ DỰ KIẾN CHO 02 NĂM TIẾP THEO**

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN/ĐỊNH MỨC	SỐ LƯỢNG HS	SỐ THÁNG/ NĂM	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025 -2026							
I	HỌC PHÍ: Thực hiện Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh,...						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng	0	0	0	0	0	
b	Kế hoạch chi	0	0	0	0	0	
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND						
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng		110	9	198,000,000	100%	
	Nhà trẻ (25-36 tháng)	200,000	21	9	37,800,000		
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	200,000	89	9	160,200,000		1 hộ nghèo được miễn
b	Kế hoạch chi				198,000,000	100%	
b1	Vệ sinh bán trú				59,400,000	30%	
	Chi mua đồ dùng, vật tư phục vụ bán trú cho trẻ	60,000	110	9	59,400,000	30%	
b2	Chi cho thanh toán cá nhân trực tiếp				100,980,000	51%	
	Chi công phục vụ bán trú: Giáo viên	780,000	11	9	77,220,000	39%	
	Chi công phục vụ bán trú: Nhân viên nấu ăn	528,000	5	9	23,760,000	12%	
b3	Chi cho bộ phận gián tiếp				37,620,000	19%	
	Chi công tác quản lý phí: HT, KT, TQ	146,666	3	9	3,960,000	2%	
	Chi CBQL: HT, 2 PHT	733,333	3	9	19,800,000	10%	
	Chi công phục vụ bán trú: KT,YT,TV	308,000	3	9	8,316,000	4.20%	
	Chi công phục vụ bán trú: Bảo vệ	308,000	2	9	5,544,000	2.80%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng		110		163,350,000	100%	
	Nhà trẻ (25-36 tháng)	165,000	21	9	31,185,000		

	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	165,000	89	9	132,165,000		1 hộ nghèo được miễn
b	Kế hoạch chi				163,350,000	100%	
b1	Chi cho thanh toán cá nhân trực tiếp				109,440,000	67%	
	Chi công phục vụ ăn sáng: Giáo viên	825,000	11	9	81,675,000	50%	
	Chi công phục vụ bán trú: Nhân viên nấu ăn	617,000	5	9	27,765,000	17%	
b2	Chi cho bộ phận gián tiếp				53,910,000	33%	
	Chi công tác quản lý phí: HT, KT, TQ	90,600	3	9	2,446,200	1.5%	
	Chi CBQL: HT, 2 PHT	816,800	3	9	22,053,600	13.5%	
	Chi công phục vụ bán trú: KT, YT, TV	453,800	3	9	12,252,600	7.5%	
	Chi công phục vụ bán trú: Bảo vệ	363,000	2	9	6,534,000	4.0%	
	Chi công tác Tổ tự quản : 13 người	90,800	13	9	10,623,600	6.5%	
III	Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh						
1	Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú						
1.1	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		8,159,350	100%	
	Nhóm trẻ	93,250	21	1	1,958,250		
	Khối mầm	60,000	13	1	780,000		
	Khối chồi	66,700	33	1	2,201,100		
	Khối lá	70,000	46	1	3,220,000		
b	Kế hoạch chi				8,159,350	100%	
	Thanh toán tiền mua đồ dùng, thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú				8,159,350		
1.2	Mua sắm học phẩm						
a	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		7,325,000	100%	
	Nhóm trẻ	25,000	21	1	525,000		
	Khối mầm	40,000	12	1	480,000		
	Khối chồi	80,000	33	1	2,640,000		
	Khối lá	80,000	46	1	3,680,000		
b	Kế hoạch chi				7,325,000	100%	
	Thanh toán tiền mua học phẩm				7,325,000		
1.3	Mua sắm Học cụ, học liệu						
a	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		13,121,150	100%	
	Nhóm trẻ	66,900	21	1	1,404,900		
	Khối mầm	128,750	12	1	1,545,000		
	Khối chồi	128,750	33	1	4,248,750		

	Khối lá	128,750	46	1	5,922,500		
b	Kế hoạch chi				13,121,150	100%	
	Thanh toán tiền mua học cụ, học liệu				13,121,150		
2	Tiền suất ăn bán trú						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng (37.000 đ x 23 ngày)				850,149,000	100%	
	Tiền suất ăn sáng (7.000 đ x 23 ngày)	161,000	111	9	160,839,000		
	Tiền suất ăn bán trú (30.000 đ x 23 ngày)	690,000	111	9	689,310,000		
b	Kế hoạch chi				850,149,000	100%	
	Thanh toán tiền mua thực phẩm ăn sáng				160,839,000		
	Thanh toán tiền mua thực phẩm bán trú				689,310,000		
3	Tiền nước uống						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng	10,000	111	9	9,990,000		
b	Kế hoạch chi				9,990,000	100%	
	Thanh toán tiền mua nước uống				9,990,000	100%	
DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026 -2027							
I	HỌC PHÍ: Thực hiện Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh,...						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng	0	0	0	0	0	
b	Kế hoạch chi	0	0	0	0	0	
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND						
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng		110	9	198,000,000	100%	
	Nhà trẻ (25-36 tháng)	200,000	21	9	37,800,000		
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	200,000	89	9	160,200,000		1 hộ nghèo được miễn
b	Kế hoạch chi				198,000,000	100%	
b1	Vệ sinh bán trú				59,400,000	30%	
	Chi mua đồ dùng, vật tư phục vụ bán trú cho trẻ	60,000	110	9	59,400,000	30%	
b2	Chi cho thanh toán cá nhân trực tiếp				100,980,000	51%	
	Chi công phục vụ bán trú: Giáo viên	780,000	11	9	77,220,000	39%	
	Chi công phục vụ bán trú: Nhân viên nấu ăn	528,000	5	9	23,760,000	12%	
b3	Chi cho bộ phận gián tiếp				37,620,000	19%	
	Chi công tác quản lý phí: HT, KT, TQ	146,666	3	9	3,960,000	2%	
	Chi CBQL: HT, 2 PHT	733,333	3	9	19,800,000	10%	
	Chi công phục vụ bán trú: KT,YT,TV	308,000	3	9	8,316,000	4.20%	

	Chi công phục vụ bán trú: Bảo vệ	308,000	2	9	5,544,000	2.80%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng		110		163,350,000	100%	
	Nhà trẻ (25-36 tháng)	165,000	21	9	31,185,000		
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	165,000	89	9	132,165,000		1 hộ nghèo được miễn
b	Kế hoạch chi				163,350,000	100%	
b1	Chi cho thanh toán cá nhân trực tiếp				109,440,000	67%	
	Chi công phục vụ ăn sáng: Giáo viên	825,000	11	9	81,675,000	50%	
	Chi công phục vụ bán trú: Nhân viên nấu ăn	617,000	5	9	27,765,000	17%	
b2	Chi cho bộ phận gián tiếp				53,910,000	33%	
	Chi công tác quản lý phí: HT, KT, TQ	90,600	3	9	2,446,200	1.5%	
	Chi CBQL: HT, 2 PHT	816,800	3	9	22,053,600	13.5%	
	Chi công phục vụ bán trú: KT,YT,TV	453,800	3	9	12,252,600	7.5%	
	Chi công phục vụ bán trú: Bảo vệ	363,000	2	9	6,534,000	4.0%	
	Chi công tác Tổ tự quản : 13 người	90,800	13	9	10,623,600	6.5%	
III	Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh						
1	Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú						
1.1	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		8,159,350	100%	
	Nhóm trẻ	93,250	21	1	1,958,250		
	Khối mầm	60,000	13	1	780,000		
	Khối chồi	66,700	33	1	2,201,100		
	Khối lá	70,000	46	1	3,220,000		
b	Kế hoạch chi				8,159,350	100%	
	Thanh toán tiền mua đồ dùng, thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú				8,159,350		
1.2	Mua sắm học phẩm						
a	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		7,325,000	100%	
	Nhóm trẻ	25,000	21	1	525,000		
	Khối mầm	40,000	12	1	480,000		
	Khối chồi	80,000	33	1	2,640,000		
	Khối lá	80,000	46	1	3,680,000		
b	Kế hoạch chi				7,325,000	100%	
	Thanh toán tiền mua học phẩm				7,325,000		
1.3	Mua sắm Học cụ, học liệu						

a	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		13,121,150	100%	
	Nhóm trẻ	66,900	21	1	1,404,900		
	Khối mầm	128,750	12	1	1,545,000		
	Khối chồi	128,750	33	1	4,248,750		
	Khối lá	128,750	46	1	5,922,500		
b	Kế hoạch chi				13,121,150	100%	
	Thanh toán tiền mua học cụ, học liệu				13,121,150		
2	Tiền suất ăn bán trú						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng (37.000 đ x 23 ngày)				850,149,000	100%	
	Tiền suất ăn sáng (7.000 đ x 23 ngày)	161,000	111	9	160,839,000		
	Tiền suất ăn bán trú (30.000 đ x 23 ngày)	690,000	111	9	689,310,000		
b	Kế hoạch chi				850,149,000	100%	
	Thanh toán tiền mua thực phẩm ăn sáng				160,839,000		
	Thanh toán tiền mua thực phẩm bán trú				689,310,000		
3	Tiền nước uống						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng	10,000	111	9	9,990,000		
b	Kế hoạch chi				9,990,000	100%	
	Thanh toán tiền mua nước uống				9,990,000	100%	

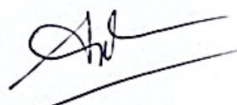
DỰ KIẾN NĂM HỌC 2027 -2028

I	HỌC PHÍ: Thực hiện Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh,...						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng	0	0	0	0	0	
b	Kế hoạch chi	0	0	0	0	0	
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND						
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng		110	9	198,000,000	100%	
	Nhà trẻ (25-36 tháng)	200,000	21	9	37,800,000		
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	200,000	89	9	160,200,000		1 hộ nghèo được miễn
b	Kế hoạch chi				198,000,000	100%	
b1	Vệ sinh bán trú				59,400,000	30%	
	Chi mua đồ dùng, vật tư phục vụ bán trú cho trẻ	60,000	110	9	59,400,000	30%	
b2	Chi cho thanh toán cá nhân trực tiếp				100,980,000	51%	
	Chi công phục vụ bán trú: Giáo viên	780,000	11	9	77,220,000	39%	
	Chi công phục vụ bán trú: Nhân viên nấu ăn	528,000	5	9	23,760,000	12%	

b3	Chi cho bộ phận gián tiếp				37,620,000	19%	
	Chi công tác quản lý phí: HT, KT, TQ	146,666	3	9	3,960,000	2%	
	Chi CBQL: HT, 2 PHT	733,333	3	9	19,800,000	10%	
	Chi công phục vụ bán trú: KT,YT,TV	308,000	3	9	8,316,000	4.20%	
	Chi công phục vụ bán trú: Bảo vệ	308,000	2	9	5,544,000	2.80%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng		110		163,350,000	100%	
	Nhà trẻ (25-36 tháng)	165,000	21	9	31,185,000		
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	165,000	89	9	132,165,000		1 hộ nghèo được miễn
b	Kế hoạch chi				163,350,000	100%	
b1	Chi cho thanh toán cá nhân trực tiếp				109,440,000	67%	
	Chi công phục vụ ăn sáng: Giáo viên	825,000	11	9	81,675,000	50%	
	Chi công phục vụ bán trú: Nhân viên nấu ăn	617,000	5	9	27,765,000	17%	
b2	Chi cho bộ phận gián tiếp				53,910,000	33%	
	Chi công tác quản lý phí: HT, KT, TQ	90,600	3	9	2,446,200	1.5%	
	Chi CBQL: HT, 2 PHT	816,800	3	9	22,053,600	13.5%	
	Chi công phục vụ bán trú: KT,YT,TV	453,800	3	9	12,252,600	7.5%	
	Chi công phục vụ bán trú: Bảo vệ	363,000	2	9	6,534,000	4.0%	
	Chi công tác Tổ tự quản : 13 người	90,800	13	9	10,623,600	6.5%	
III	Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh						
1	Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú						
1.1	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		8,159,350	100%	
	Nhóm trẻ	93,250	21	1	1,958,250		
	Khối mầm	60,000	13	1	780,000		
	Khối chồi	66,700	33	1	2,201,100		
	Khối lá	70,000	46	1	3,220,000		
b	Kế hoạch chi				8,159,350	100%	
	Thanh toán tiền mua đồ dùng, thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú				8,159,350		
1.2	Mua sắm học phẩm						
a	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		7,325,000	100%	
	Nhóm trẻ	25,000	21	1	525,000		
	Khối mầm	40,000	12	1	480,000		
	Khối chồi	80,000	33	1	2,640,000		

	Khôi lá	80,000	46	1	3,680,000		
b	Kế hoạch chi				7,325,000	100%	
	Thanh toán tiền mua học phẩm				7,325,000		
1.3	Mua sắm Học cụ, học liệu						
a	Mức thu/ học sinh/ năm học		111		13,121,150	100%	
	Nhóm trẻ	66,900	21	1	1,404,900		
	Khối mầm	128,750	12	1	1,545,000		
	Khối chồi	128,750	33	1	4,248,750		
	Khối lá	128,750	46	1	5,922,500		
b	Kế hoạch chi				13,121,150	100%	
	Thanh toán tiền mua học cụ, học liệu				13,121,150		
2	Tiền suất ăn bán trú						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng (37.000 đ x 23 ngày)				850,149,000	100%	
	Tiền suất ăn sáng (7.000 đ x 23 ngày)	161,000	111	9	160,839,000		
	Tiền suất ăn bán trú (30.000 đ x 23 ngày)	690,000	111	9	689,310,000		
b	Kế hoạch chi				850,149,000	100%	
	Thanh toán tiền mua thực phẩm ăn sáng				160,839,000		
	Thanh toán tiền mua thực phẩm bán trú				689,310,000		
3	Tiền nước uống						
a	Mức thu/ học sinh/ tháng	10,000	111	9	9,990,000		
b	Kế hoạch chi				9,990,000	100%	
	Thanh toán tiền mua nước uống				9,990,000	100%	

Kế toán


Ngô Hà Tú Anh

Dầu Tiếng, ngày 20 tháng 08 năm 2025
 Thủ trưởng đơn vị


TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP
 Lê Thị Oanh